

Phân tích lỗi sai của sinh viên năm thứ nhất Trường Đại học Hải Phòng khi sử dụng Bổ ngữ trạng thái “得” trong tiếng Hán hiện đại

Hoàng Thanh Giang

ThS. Trường Đại học Hải Phòng

Received: 9/5/2024; Accepted: 16/5/2024; Published: 20/5/2024

Abstract: The paper is written with the hope that through collection, comparison and analysis the common errors and mistakes which students in Hai Phong University often make when they study “de” in order to learn about the error, arising rate and types of errors and mistakes students use them, as well as find out the cause of making error and mistakes. From that, some solutions are given to solve the problems with the expectation that students will make less errors and mistakes than before.

Keywords: Hai Phong University, Errors, The word “de”

1. Đặt vấn đề

Bổ ngữ trạng thái (BNTT) là bổ ngữ có mức độ sử dụng rất cao trong tiếng Hán hiện đại. Trong quá trình giảng dạy, tác giả nhận thấy SV năm thứ nhất ngành Ngôn ngữ Trung Quốc của Trường Đại học Hải Phòng (ĐHHP) còn mắc nhiều lỗi sai khi sử dụng bổ ngữ này. Điều này gây ra nhiều khó khăn trong quá trình học tập và trong giao tiếp của người nói, khiến người nghe khó có thể hiểu được điều mà người nói đang muốn diễn đạt. Để học tốt phần ngữ pháp này, việc tìm hiểu và phân tích những lỗi sai trong quá trình sử dụng là cần thiết.

Trong khuôn khổ bài báo này, tác giả “Phân tích lỗi sai của sinh viên năm thứ nhất Trường Đại học Hải Phòng khi sử dụng Bổ ngữ trạng thái “得” trong tiếng Hán hiện đại”.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái niệm về bổ ngữ trạng thái “得”

2.1.1. Khái niệm

BNTT là BN dùng trợ từ kết cấu “得” để nối liền vào sau động từ. BNTT thường do hình dung từ đảm nhiệm. Chức năng của BNTT là miêu tả, hoặc đánh giá về kết quả, trình độ, trạng thái... Hành động hoặc trạng thái mà BN miêu tả hoặc đánh giá trong câu mang tính thường xuyên, đã xảy ra hoặc đang tiến hành.

他每天起得很早。

他写得很好。

Trong VD (1) câu này biểu thị tính thường xuyên, động từ “起” nghĩa là “ngủ dậy”; còn hình dung từ là “早” nghĩa là “sớm”; hình dung từ “sớm” được miêu tả cho động tác “ngủ dậy”. Còn trong VD

(2) động từ “写” nghĩa là “viết”; còn hình dung

từ là “好” nghĩa là đẹp. Hình dung từ “ đẹp” miêu tả, đánh giá cho động tác “viết”.

2.1.2 Cấu trúc BNTT “得”

- Dạng khẳng định: Động từ (ĐT) + 得 + (很) + hình dung từ (HDT)

(3) 她说得很好。

- Dạng phủ định: Động từ + 得 + 不 + hình dung từ

(4) 她说得不好。

- Dạng nghi vấn: Động từ + 得 + hình dung từ + 不 + hình dung từ ?

(5) 她说得好不好?

Hoặc cũng có thể dùng câu hỏi với “吗”: Động từ + 得 + hình dung từ + 吗?

(6) 他说得流利吗?

Chú ý:

Nếu động từ trong câu có BNTT là động từ thường, và mang theo tân ngữ:

Dạng khẳng định:

Phải lặp lại động từ: ĐT + tân ngữ + ĐT + 得 + HDT

(6) 他说汉语说得很流利。

Trong khẩu ngữ, có thể không cần lặp lại động từ, khi đó sẽ đặt tân ngữ đứng trước động từ:

Chủ ngữ+ Tân ngữ+ động từ + 得 + hình dung từ

(7) 他汉语说得很流利。

c. Cũng thể dùng trợ từ kết cấu “的” để liên kết chủ ngữ và tân ngữ, như vậy tân ngữ của động từ sẽ trở thành một phần của chủ ngữ:

(8) 他的汉语说得很流利。

- Dạng phủ định (linh hoạt theo 3 dạng của khẳng định):

Động từ + tân ngữ + động từ + 得 + 不 + hình dung

từ

(9) 他说汉语说得不流利。

Dạng nghi vấn (linh hoạt theo 3 dạng của khẳng định):

Động từ + tân ngữ + động từ + 得 + hình dung từ + 不 + hình dung từ?

(10) 他说汉语说得流利不流利?

Nếu động từ trong câu có BNTT là động từ li hợp (có 2 âm tiết, viết tắt là AB), ví dụ: 游泳, 唱歌, 跳舞, 洗澡, 睡觉, 跑步, 散步... thì lúc đó chỉ sử dụng âm tiết đầu tiên A của động từ li hợp (áp dụng với công thức câu không có tân ngữ; hoặc âm tiết đầu tiên A dùng ở vị trí động từ, âm tiết thứ 2 B dùng ở vị trí tân ngữ (áp dụng với công thức câu có tân ngữ):

(11) 他游得很快。

(12) 他游泳游得很快。

Trong VD (10) chỉ sử dụng động từ 1 âm tiết “游”, cũng là âm tiết đầu tiên của động từ li hợp; trong VD (11) động từ li hợp “游泳” (AB) được tách ra thành âm tiết đầu A “游” sử dụng như động từ thường một âm tiết, và âm tiết thứ hai B “泳” được sử dụng như tân ngữ của động từ “游”.

Thường thì hình dung từ sẽ đảm nhận vai trò là bổ ngữ trạng thái trong câu, và trong giáo trình Hán ngữ quyển 2 giành cho SV năm nhất cũng chủ yếu nhấn mạnh hơn vào hình dung từ làm bổ ngữ trạng thái, tuy nhiên cũng có lúc nó do động từ, cụm động từ, cụm chủ vị, thành ngữ, hoặc các cụm cố định khác đảm nhiệm.

(13) 他疼得哭了。(bổ ngữ là động từ “哭”)

(14) 他疼得直哭了。(bổ ngữ là cụm động từ “直哭”)

(15) 他看书看得头疼。(bổ ngữ là cụm chủ vị “头疼”)

Trong câu nghi vấn chính phân, nếu hình dung từ trong câu có 2 âm tiết thì có thể lược bỏ âm tiết thứ hai của hình dung từ ở dạng khẳng định:

(16) 他汉语说得流利不流利? = 他汉语说得流不流利?

(17) 妈妈的话你听得明白不明白? = 妈妈的话你听得明不明白?

2.2. Phân tích lỗi sai của SV năm thứ nhất Trường ĐHHP khi sử dụng BNTT “得” trong tiếng Hán

2.2.1. Khảo sát

Tác giả đã khảo sát 125 SV năm nhất chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc Trường ĐHHP đã học tiếng Hán ít nhất là 8 tháng, và BNTT “得” là nội dung SV đã được học trong học kỳ 1 của năm học. Các câu hỏi khảo sát điều tra chủ yếu về cách sử dụng BN này trong các trường hợp khác nhau.

2.2.2. Phân tích kết quả khảo sát:

- SV sử dụng thiếu “得” (chiếm 5%): trợ từ kết cấu “得” là đặc điểm quan trọng để nhận diện và sử dụng câu có BNTT. Lỗi này không nhiều do SV dịch trực tiếp từ tiếng Việt sang tiếng Trung nên đã quên không sử dụng “得”.

(18) *他吃很快。(sửa lại: 他吃得很快。)

- Lỗi không lặp lại động từ (chiếm 20%): có 2 loại lỗi sai mà SV năm nhất hay mắc phải đó là khi câu có BNTT có thêm tân ngữ, và khi câu có động từ li hợp:

+Khi trong câu có tân ngữ:

(19) *她洗衣服很干净。

Trong câu khảo sát này, tân ngữ “衣服” bổ sung ý nghĩa cho động từ “洗”, vậy nên cần sửa bằng 1 trong 2 cách dưới đây:

a. 她洗衣服洗得很干净。(phải lặp lại động từ nếu động từ đứng sau chủ ngữ).

c. 她衣服洗得很干净。(có thể cho tân ngữ đứng trước động từ mà không cần lặp lại động từ)

+Khi trong câu có động từ li hợp:

(20) *她唱歌得很好听。

SV nhầm lẫn chủ yếu do dịch trực tiếp từ tiếng Việt sang tiếng Trung mà không nhớ về cách sử dụng và ngữ pháp của câu BN khả năng (BNKN), nên đã không sử dụng “得”. Ngoài ra động từ trong câu “唱歌” là động từ li hợp vậy nên câu trên phải diễn đạt “她唱歌唱得很好听”, “她歌唱得很好听” hoặc sử dụng động từ 1 âm tiết “她唱得很好听”.

- Lỗi phát âm sai chữ “得” trong BNTT (chiếm 42%): ngoài cách đọc là “de”, “得” còn có 2 cách đọc nữa là “dé” hoặc “děi”. Chúng ta đọc là “de” khi là “得” động từ, đọc là “děi” khi “得” là trợ động từ.

Trong các câu khảo sát khi được hỏi về cách đọc của “得”, có 42% số SV chọn nhầm sang 2 cách đọc còn lại, điều này chứng tỏ SV rất dễ đọc sai từ này:

(21) 他跑得很快。

(22) 今天他得了满分。

(23) 他得了什么病?

(24) 快要考试了, 你得安排时间复习复习。

Câu (21) “得” là trợ từ kết cấu, đọc là “de” mô tả, đánh giá về động tác chạy của chủ ngữ. Ở câu (22) “得” là động từ, đọc là “dé”, nói về việc đạt được điểm tối đa. Ở câu (23) “得” cũng là động từ, đọc là “de”, hỏi về việc chủ ngữ “他” đã bị mắc bệnh gì. Còn ở câu (24) “得” là trợ động từ, đọc là “děi”, nó đứng trước động từ thường và biểu thị sự bắt buộc của động tác đó, nhấn mạnh trong trường hợp đó không làm như thế không được, câu (24) dịch là “Sắp thi rồi, bạn phải ôn tập đi thôi”.

- Lỗi khi nhầm lẫn với ngữ pháp của BNKN (chiếm

30%): Trong bài khảo sát có 4 câu như sau:

- (25) 他演得好这个节目。
- (26) 这个节目他演得很好。
- (27) 这件衣服洗得干净不干净?
- (28) 这件衣服洗得干净洗不干净?

Ví dụ (25) là câu có bổ ngữ khả năng, ở ví dụ (26) là câu có BNNT. Hai câu này nếu SV không hiểu rõ cách sử dụng của 2 loại BN này thì sẽ dẫn đến hiểu sai ý của người nói, hoặc diễn đạt sai ý gây ra hiểu lầm cho người nghe. BNKN có thể mang theo tân ngữ, lúc đó tân ngữ sẽ ở vị trí sau hình dung từ, cụ thể ở công thức: “Chủ ngữ+ động từ + 得 + Hình dung từ + tân ngữ”, còn BNNT không thể mang theo tân ngữ. Tân ngữ của nó sẽ được chuyển lên đầu câu làm ở vị trí chủ ngữ, vậy nên câu có BNNT thì tân ngữ sẽ đứng trước động từ, cụ thể ở công thức: “Tân ngữ + chủ ngữ + động từ+ 得 + Hình dung từ”, trong câu (26) “这个节目” là tân ngữ của động từ “演”.

Trong ví dụ (27) là câu có BNNT, ở ví dụ (28) là câu có GNKN. BNNT và BNKN khi ở dạng nghi vấn chính phản tương đối giống nhau, khiến cho SV hay nhầm lẫn. BNNT ở dạng nghi vấn chính phản công thức là: “Động từ + 得 + HDT + 不+ HDT”, còn ở bổ ngữ khả năng là: “ĐT + 得 + HDT + 不+ HDT” hoặc “ĐT + 不 + 得 + 得 + HDT”. Vậy nên ở VD (28) ngoài cách diễn đạt này ra, có thể viết thành: “这件衣服洗不洗得干净?”

Ngoài công ngữ pháp khác nhau ra thì ý nghĩa của 2 loại BN này cũng khác nhau, BNKN biểu thị và nhấn mạnh một kết quả có thể thực hiện, có thể “演” hoặc “洗” được tốt hay không; còn bổ ngữ trạng thái biểu thị động tác “演” hoặc “洗” đã thực hiện xong, nhấn mạnh vào đánh giá về kết quả đã thực hiện được.

2.3. Một số kiến nghị về giảng dạy BNNT trong tiếng Hán cho SV trong giai đoạn sơ cấp

Bước 1: Cần xác định rõ ràng cho SV về sự thường gặp và mức độ sử dụng rất cao của loại BNNT này ngay từ đầu tiết học, giúp SV có hứng thú và tập trung hơn vào nội dung của bài học.

Bước 2: GV đưa ra các định nghĩa, cách dùng và cấu trúc ngữ pháp cụ thể, hướng dẫn SV khi nào có thể và khi nào không thể sử dụng BNNT. Các hình ảnh, ví dụ minh họa cho mỗi nội dung cần sinh động, gần gũi, mang tính sử dụng cao.

Bước 3: GV cũng cần tiến hành so sánh và cùng SV chỉ ra điểm khác nhau của BNNT và các bổ ngữ khác, SV dễ nhầm lẫn giữa BNNT với BNKN.

Bước 4: GV nên yêu cầu SV làm thêm các dạng bài tập bổ trợ như: dịch 2 chiều (Việt – Hán và Hán – Việt), sửa lỗi sai, hoàn thành câu với BNNT ... Qua

đó SV sẽ nắm được sự khác nhau giữa ngôn ngữ mới và tiếng mẹ đẻ, SV nhận ra không thể áp dụng cấu trúc của tiếng mẹ đẻ vào câu có BNNT trong tiếng Trung, ngoài ra cũng yêu cầu SV đọc các câu đó lên, vì có trường hợp đặc biệt SV học năm 2 vẫn đọc sai các trường hợp dùng “得”. Trong quá trình làm bài tập đó SV sẽ nhận ra lỗi sai của bản thân, những khó khăn sẽ gặp phải khi học loại BN này ngay trong giờ học, qua đó sẽ dễ dàng được GV chỉ dẫn cụ thể.

2.4. Một số kiến nghị về PP học cho SV năm thứ nhất:

+ SV phải chủ động trong việc học của mình, cần chủ động tìm tòi, khám phá, rèn luyện và thực hành nhiều hơn.

+ SV cần chú trọng vào ngữ pháp để có thể có kiến thức chuẩn, hiểu rõ về định nghĩa, cách dùng của loại BN này, chứ không đơn thuần là nói đủ thông tin diễn đạt. Cần hạn chế sử dụng tiếng mẹ đẻ trong quá trình học, nhất là trong các phần về dịch câu.

+ Khi gặp các cấu trúc ngữ pháp khá dễ nhầm lẫn với BNNT, ví dụ như BNKN. SV cần lập bảng so sánh, viết ra những điểm dễ nhầm lẫn kèm theo ví dụ cụ thể để hiểu kĩ hơn. Bảng so sánh này cần lưu lại để xem lại nhiều lần.

+ Có thể áp dụng PP học ngắt quãng (Spaced Repetition), giúp SV ghi nhớ thông tin lâu dài bằng cách lặp đi lặp lại việc ôn tập theo 1 khoảng thời gian cụ thể. PP này đặc biệt hiệu quả khi SV áp dụng vào học từ vựng và cái khái niệm, công thức ngữ pháp ngắn gọn, cụ thể. Sau buổi học đầu tiên, SV cần ôn tập lại ngay 1 lần vào ngày hôm sau, sau 7 ngày, 16 ngày và 35 ngày sẽ ôn lại mỗi lần thêm 1 lần nữa.

3. Kết luận

SV năm thứ nhất Trường ĐHHP khi sử dụng BNNT trong tiếng Hán hiện đại mắc lỗi chủ yếu ở phương diện ngữ pháp và ngữ nghĩa của câu. Sau khi phân tích và giải thích nguyên nhân của các lỗi sai, tác giả đã đưa ra một số gợi ý đóng góp thêm vào PP giảng dạy loại BN này đạt hiệu quả cao hơn.

Tài liệu tham khảo

1. Corder, S.P. (1967), *The significance of learners' errors*. Tạp chí quốc tế về ngôn ngữ học ứng dụng trong giảng dạy, tập 5, 161-169
2. 杨寄洲 (2016), 汉语教程, 北京语言大学出版社
3. 李晓琪 (2013), 博雅汉语. 初级起步偏一, 第二版, 北京大学出版社
4. 李淑婷 (2006), 《现代汉语中与“得”有关的结构》
5. 梁国英 (2008), 《“得字结构”补语的语义指向分析》